

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 352/2018/DS-ST
Ngày: 27/11/2018

*V/v Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tường**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Duy

2. Ông Nguyễn Hoàng Lợi

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Phục**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2018/TLST-DS ngày 21/9/2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2018/QĐXXST-DS ngày 31/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018/QĐST-DS ngày 15/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh T** sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TB, xã TCN, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N** sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp LB, xã LA, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà T trình bày: vào ngày 03/01/2018 chị N có vay bà T số tiền 140.000.000 đồng, lãi thỏa Tận, thời hạn vay là 02 tháng, kể từ ngày 03/01/2018. Tuy nhiên sau khi vay chị N đã vi phạm thời hạn trả nợ, cho đến cuối tháng 6/2018 bà N mới trả cho bà T được 140.000.000 đồng tiền vốn gốc, còn nợ tiền lãi 42.000.000 đồng, bà T thấy chị N hoàn cảnh khó khăn nên chỉ yêu cầu trả 21.000.000 đồng tiền lãi, thực hiện trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn chị N vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các buổi hòa giải và tại phiên tòa, tại bản tự khai chị N thống nhất còn nợ bà T 42.000.000 đồng tiền lãi nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà T giảm cho chị 21.000.000 đồng, chị đồng ý tự nguyện trả số tiền lãi còn lại là 21.000.000 đồng nhưng xin trả vào cuối tháng 12/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: bà T khởi kiện yêu cầu chị N trả số tiền lãi vay 21.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa bà T và chị N là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” được xem xét giải quyết theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Nguyễn Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không đến tham dự phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị N.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T: căn cứ vào “Hợp đồng mượn tiền” ngày 03/01/2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng Ấp Bắc, bản tự khai của các đương sự, trình bày của bà T tại phiên tòa có cơ sở xác định: bà T có cho chị N vay số tiền 140.000.000 đồng vào ngày 03/01/2018, lãi thỏa Tận, thời hạn trả hai tháng, nhưng tới cuối tháng 6/2018 chị N chỉ thực hiện xong việc trả nợ gốc 140.000.000 đồng chưa thực hiện trả tiền lãi và hiện chị N còn nợ 42.000.000 đồng tiền lãi chưa trả, do thấy chị N hoàn cảnh khó khăn bà T chỉ yêu cầu chị N trả số tiền lãi 21.000.000 đồng, yêu cầu của bà T là có căn cứ. Chị N cũng thừa nhận có mượn tiền bà T số tiền 140.000.000 đồng, lãi thỏa Tận, chị N đã trả nợ gốc 140.000.000 đồng còn nợ tiền lãi 42.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn bà T giảm cho chị 21.000.000 đồng, chị đồng ý tự nguyện trả số tiền lãi còn lại 21.000.000 đồng nhưng xin trả vào cuối tháng 12/2018. Bà T yêu cầu chị N trả số tiền lãi 21.000.000 đồng, thực hiện trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T không đồng ý cho chị N trả số tiền lãi 21.000.000 đồng vào cuối tháng 12/2018. Trình bày của chị N về việc xin trả số tiền lãi vào cuối tháng 12/2018 không được nguyên đơn đồng ý, không có căn cứ đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định chị N và bà T đã hoàn toàn thống nhất về số tiền lãi còn nợ là 21.000.000 đồng, chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc chị N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền lãi còn nợ là 21.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T

Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 21.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Về án phí:

+ Hoàn lại bà T số tiền 525.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0008828 ngày 21/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CHÂU THÀNH.

+ Chị N phải nộp 1.050.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Quốc Tường

** Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.